

THÔNG BÁO**Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	<p>Năm học lớp 9 học sinh được xếp loại học lực từ Trung bình trở lên, hạnh kiểm từ Khá trở lên (đối với chương trình hiện hành); đánh giá về học tập đạt mức Hoàn thành trở lên, đánh giá về năng lực và phẩm chất từ Đạt trở lên (<i>mô hình trường học mới</i>).</p>		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	<p>-Thực hiện theo khung chương trình GD phổ thông do Bộ GDĐT quy định, trên cơ sở Chương trình nhà trường xây dựng phù hợp với đặc điểm học sinh của trường (CT GDPT năm 2018 (Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018).</p> <p>- Học sinh học 06 môn học và 02 hoạt động giáo dục bắt buộc; lựa chọn 04 môn trong các môn học còn lại; vừa đáp ứng nhu cầu của học sinh vừa bảo đảm phù hợp với điều kiện về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học của nhà trường.</p> <p>-Xây dựng các cụm chuyên đề học tập lựa chọn phải phù hợp với định hướng nghề nghiệp.</p> <p>- Đánh giá HS theo Thông tư số 22/2021/TTBGDĐT về đánh giá học sinh THCS, THPT (lớp 10)</p>	<p>- Thực hiện theo khung chương trình GD phổ thông do Bộ GDĐT quy định, trên cơ sở Chương trình nhà trường xây dựng phù hợp với đặc điểm học sinh của trường (CT GDPT năm 2006 theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2026).</p> <p>-Xây dựng các chuyên đề học tập lựa chọn phải phù hợp với định hướng nghề nghiệp.</p> <p>- Tổ chức học chính khóa, ôn tập củng cố kiến thức, ôn thi HSG.</p> <p>- Đánh giá hạnh kiểm và học lực của học sinh theo quy định tại Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 của Bộ GD-ĐT ban hành; Thông tư số 26/2020/TT-BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ GD-ĐT.</p>	<p>- Thực hiện theo khung chương trình GD phổ thông do Bộ GDĐT quy định, trên cơ sở Chương trình nhà trường xây dựng phù hợp với đặc điểm học sinh của trường (CT GDPT năm 2006 theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05/5/2026).</p> <p>- Tổ chức lồng ghép các hoạt động dạy học gồm: Tự chọn, bồi dưỡng học sinh.</p> <p>- Hướng dẫn ôn thi tốt nghiệp THPT.</p> <p>- Đánh giá hạnh kiểm và học lực của học sinh theo quy định tại Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011 của Bộ GD-ĐT ban hành; Thông tư số 26/2020/TT-</p>



		- Tổ chức học chính khóa, ôn tập củng cố kiến thức, ôn thi HSG	BGDĐT ngày 26/8/2020 của Bộ GD-ĐT
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	<p>* Sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong năm học nhà trường tổ chức họp phụ huynh học sinh 4 lần vào dịp đầu năm học, kết thúc học kỳ I và cuối năm học và trước Kỳ thi TN THPT (đối với khối 12). Trao đổi tình hình học sinh thường xuyên qua giáo viên chủ nhiệm lớp bằng các hình thức như thư liên lạc gửi về gia đình, điện thoại, qua trao đổi trực tiếp với phụ huynh khi cần, qua thông báo với UBND các xã có học sinh đang học tại trường. - Thông nhất quan điểm, nội dung, phương pháp giáo dục giữa nhà trường và gia đình. - Huy động mọi nguồn lực của cộng đồng cùng chăm lo sự nghiệp giáo dục của trường. - Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh. <p>* Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh phải kính trọng thầy giáo, cô giáo, cán bộ và nhân viên của nhà trường; đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau trong học tập, rèn luyện; thực hiện điều lệ, nội quy nhà trường; chấp hành pháp luật của Nhà nước; - Thực hiện nhiệm vụ học tập, rèn luyện theo chương trình, kế hoạch giáo dục của nhà trường; - Rèn luyện thân thể, giữ gìn vệ sinh cá nhân, giữ gìn và bảo vệ môi trường; - Tham gia các hoạt động tập thể của trường, của lớp, của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, tham gia công tác xã hội; - Giữ gìn, bảo vệ tài sản của nhà trường, nơi công cộng; góp phần xây dựng, bảo vệ và phát huy truyền thống của nhà trường; - Có hành vi, ngôn ngữ ứng xử, trang phục theo đúng quy định của nhà trường; - Không vi phạm những điều cấm đối với học sinh theo quy định của điều lệ trường Trung học. - Có thái độ tích cực, đấu tranh ngăn chặn những hành vi bị cấm ở trong nhà trường và giúp bạn cùng tiến bộ; - Lên lớp học tập chuyên cần, không bỏ học vì bất kỳ lý do nào. 	
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	<ul style="list-style-type: none"> - Có đủ các thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định của Bộ GDĐT. - Học sinh được hưởng các chế độ theo quy định tại Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Có 10 phòng học kiên cố có đầy đủ bàn ghế, 3 phòng học bộ môn, 1 phòng học tiếng với 30 cabin; hệ thống máy chiếu được bố trí lắp đặt đảm bảo 1 chiếc/1 lớp. - Có nhà ở và bếp ăn tập thể cho học sinh nội trú. Đáp ứng nhu cầu cho sinh hoạt và học tập. Môi trường học đường lành mạnh. 	
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	<ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức các hoạt động Trải nghiệm, hướng nghiệp, HĐNGLL theo chủ đề các tháng. - Tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ các môn học vào thứ hai hàng tuần. Tổ chức giao lưu văn nghệ, TDTT chào mừng các ngày lễ lớn trong năm như: ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, 08/3, ngày 26/3, Tết dân tộc... - Tổ chức cho HS giúp đỡ, thăm hỏi, tặng quà các gia đình chính sách, gia đình có công với cách mạng. - Tổ chức cho HS tham gia tìm hiểu Hiến pháp, Pháp luật, phòng 	



		chống HIV, ma túy, tìm hiểu luật an toàn giao thông...		
VI	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Khối 10	Khối 11	Khối 12
		<p>* Kết quả rèn luyện: 100% Đạt trở lên, trong đó loại Tốt, Khá đạt 99% trở lên. 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh.</p> <p>*Kết quả học tập: 100% Đạt trở lên, trong đó loại Tốt 3% trở lên; loại Khá 50% trở lên;</p> <p>* Thi HSG cấp tỉnh đạt: 15 giải trở lên.</p>	<p>* Kết quả rèn luyện: 100% Đạt trở lên, trong đó loại Tốt, Khá đạt 99% trở lên. 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh.</p> <p>*Kết quả học tập: 100% Đạt trở lên, trong đó loại Tốt 3% trở lên; loại Khá 50% trở lên;</p> <p>* Thi HSG cấp tỉnh đạt: 15 giải trở lên.</p>	<p>* Hạnh kiểm: 100% TB trở lên, trong đó loại Tốt, Khá đạt 99% trở lên. 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh.</p> <p>*Học lực: 100% từ Trung bình trở lên, trong đó loại Giỏi 5% trở lên; loại Khá 60% trở lên; 100% học sinh đủ điều kiện thi tốt nghiệp THPT.</p> <p>* Thi HSG cấp tỉnh đạt: 20 giải.</p> <p>* Tốt nghiệp: 100%;</p> <p>*Xét tuyển đại học với các môn xét ĐH (70% đạt điểm sàn trở lên; từ 20 điểm trở lên: 15%.</p>
		<p>* Sức khỏe học sinh :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Học sinh được cấp phát thuốc khi đau ốm thông thường. Trường làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS. - Thông báo kịp thời tình hình sức khỏe học sinh đến gia đình sau mỗi kỳ học hoặc khi học sinh đi nằm viện. - Học sinh được vận động tiêm phòng đầy đủ các loại vacxin trong năm. - Học sinh được đánh giá sức khỏe cuối năm theo QĐ số 53/2008/QĐ.BGDĐT ngày 18/9/2008 về việc Quy định đánh giá xếp loại thể lực HS-SV, dự kiến: Loại Tốt: 95 %; Loại Đạt: 5%; Chưa đạt: không. 		
VII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Đảm bảo kiến thức, kỹ năng để học lên lớp 11	Đảm bảo kiến thức, kỹ năng để học lên lớp 12	Đảm bảo kiến thức, kỹ năng để thi tốt nghiệp THPT; học ĐH hoặc đi học nghề.

Nậm Pồ, ngày 28 tháng 9 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Văn Tập

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG THPT NÂM PỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	91,3 %	88,2 %	89,9 %	98,98 %
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	6,4 %	11,0 %	8,6 %	1,02%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	2,3 %	0,8 %	1,5 %	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	5,5 %	5,5 %	6,5 %	4,1 %
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	60,6 %	67,0 %	48,6 %	70,4 %
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	33,9 %	27,5 %	44,9 %	25,5 %
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100 %	100 %	100 %	100 %
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	5,5 %	5,5 %	6,5 %	4,1 %
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	60,6 %	67,0 %	48,6 %	70,4 %
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0,57 %	0,91 %	0,71 %	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện	0	0	0	0

2	Cấp tỉnh/thành phố	53	20	20	13
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	0	0	0	99
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	0	0	0	99
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	45,46%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	163/182	53/56	72/66	38/60
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	334/345	103/109	134/138	97/98

Nậm Pồ, ngày 28 tháng 9 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Văn Tập

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG PHỔ THÔNG THPT HUYỆN NÂM PỒ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông
Năm học 2022 -2023

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	10	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	0	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	10	1.6
5	Số phòng học bộ môn	0	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/phòng	-
8	Bình quân học sinh/lớp	34.4	1.6
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	14000	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5000	
VI	Tổng diện tích các phòng	600	
1	Diện tích phòng học (m ²)	105	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	0	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	35	
3	Diện tích thư viện (m ²)	0	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	0	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	01	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	1	01/lớp
2	Khối lớp 11	1	01 lớp
3	Khối lớp 12	1	01 lớp
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	0	học sinh/bộ

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	5	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	10	1/1
5	Thiết bị khác...	1	

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	0 (0m ²)
XI	Nhà ăn	1 (50m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	22 (530m ²)	310	1.71m ² /chỗ

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	1	0	1/1		0.1
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0		

(*Theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

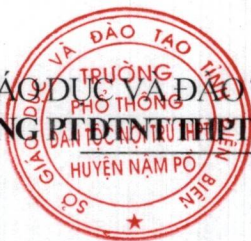
	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Nậm Pồ, ngày 28 tháng 9 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Văn Tập



THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của cơ sở giáo dục phổ thông năm học 2022 - 2023

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	37	0	3	25	2	2	5	21	2					
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	23		2	21				22	1					
1	Toán	3	0	1	2				2	1					
2	Lý	1	0	0	1				1						
3	Hóa	2	0	0	2				2						
4	Sinh	2	0	0	2				2						
5	Tin	1	0	0	1				1						
6	Ngữ văn	3	0	1	2				3						
7	Lịch Sử	2	0	0	2				2						
8	Địa lý	2	0	0	1				2						
9	Ngoại ngữ	1	0	0	1				1						
10	Công nghệ	1	0	0	1				1						
11	GD thể chất	2	0	0	2				2						
12	GDCD	1	0	0	1				1						
13	GDQPAN	1	0	0	1				1						
14	HĐTN, HN	1	0	0	1				1						
II	Cán bộ quản lý	3	0	1	2				2	1					
1	Hiệu trưởng	1	0	1	0				0	1					
2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	2				2						

III	Nhân viên	12	0	0	3	2	2	5						
1	Văn thư	1	0	0	1	0	0	0						
2	Kế toán	1	0	0	1	0	0	0						
3	Thủ quỹ	1	0	0	0	1	0	0						
4	Y tế	0	0	0	0	0	0	0						
5	Thư viện	0	0	0	0	0	0	0						
6	Giáo vụ	1	0	0	1	0	0	0						
7	Thiết bị, thí nghiệm	1	0	0	1	0	0	0						
8	Bảo vệ	2	0	0	0	1	1	0						
9	Kỹ thuật viên	0	0	0	0	0	0	0						
10	Cấp dưỡng	5	0	0	0	0	0	5						

Nậm Pồ, ngày 28 tháng 9 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Văn Tập